

PHỤ LỤC 2

Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo

Tháng 02/2025

(Ban hành kèm theo Thông báo số 24/TB-SXD ngày 10 /3/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	Cát xây		QCVN 16:2019		
-	Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý	đ/m3		90.909	- Giá bán tại mỏ sông Hà Thanh, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Tổng Hợp Hiếu Ngọc	"		100.000	- Giá bán tại mỏ bãi bồi sông Côn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Tân Thịnh	"		95.455	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Chung	"		95.455	- Giá bán tại mỏ, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Thành Hương	"		95.000	- Giá bán tại mỏ sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHHĐT và XD Tường Duy	"		100.000	- Giá bán tại mỏ cát xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

-	Công ty TNHH XD Hà Oanh	"		105.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH TM&XD Khôi	"		110.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Hà Thanh, thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbantong.net

BẢNG BÁO GIÁ

Hà Nội, Ngày 31 tháng 05 năm 2023

Công ty TNHH Sản xuất và TM Cường Hải Phát cảm ơn Quý Công ty, khách hàng đã quan tâm tới sản phẩm, dịch vụ của công ty. Công ty CƯỜNG HẢI PHÁT xin gửi tới Quý công ty các sản phẩm theo yêu cầu báo giá như sau

Stt	Tên hàng	Đv tính	Đơn giá	Ghi chú
I	VÍT BẮN TÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG			
1	Vít bắn tôn MKNN M5.5x20	Chiếc	530	
2	Vít bắn tôn MKNN M5.5x30	Chiếc	650	
3	Vít bắn tôn MKNN M5.5x40	Chiếc	800	
4	Vít bắn tôn MKNN M5.5x45	Chiếc	830	
5	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50	Chiếc	920	
6	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50 mịn	Chiếc	990	
7	Vít bắn tôn MKNN M5.5x55	Chiếc	1,000	
8	Vít bắn tôn MKNN M5.5x60	Chiếc	1,050	
9	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65	Chiếc	1,120	
10	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65 mịn	Chiếc	1,200	
11	Vít bắn tôn MKNN M5.5x75	Chiếc	1,300	
12	Vít bắn tôn MKNN M5.5x100	Chiếc	1,700	
13	Vít bắn tôn MKNN M5.5x120	Chiếc	2,100	
14	Vít bắn tôn MKNN M5.5x150	Chiếc	2,800	
15	Vít bắn tôn MKNN M5.5x180	Chiếc	3,900	
16	Vít bắn tôn MKNN M5.5x200	Chiếc	4,950	
17	Vít bắn tôn MKNN M6.3x65	Chiếc	1,500	
18	Vít bắn tôn MKNN M6.3x75	Chiếc	1,600	
19	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x32	Chiếc	1,200	
20	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x38	Chiếc	1,600	
21	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x85	Chiếc	3,200	
22	Vít bắn đai kẹp M5x22	Chiếc	330	
23	Vít bắn đai kẹp M5x32	Chiếc	380	
24	Vít béc M5.5x20	Chiếc	700	
25	Long đen cao su chịu nhiệt Vành 25, Ghi	Chiếc	500	
II	VÍT BẮN TÔN ĐẦU CHỤP INOX			
1	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x25	Chiếc	750	
2	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x40	Chiếc	850	



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbantong.net

3	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x50	Chiếc	1,000	
4	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x60	Chiếc	1,120	
5	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x75	Chiếc	1,250	
III	VÍT BẮN TÔN SEC			
1	Vít bắns tôn SEC M5.5x25	Túi	68,000	
2	Vít bắns tôn SEC M5.5x40	Túi	86,000	
3	Vít bắns tôn SEC M5.5x50	Túi	98,000	
4	Vít bắns tôn SEC M5.5x60	Túi	116,000	
5	Vít bắns tôn SEC M5.5x70	Túi	144,000	
IV	VÍT BẮN NGÓI MẠ KẼM NHÚNG NÓNG			
1	Vít ngói mạ kẽm M4.2x30	Chiếc	250	
2	Vít ngói mạ kẽm M4.2x40	Chiếc	320	
3	Vít ngói mạ kẽm M4.2x50	Chiếc	370	
4	Vít ngói mạ kẽm M4.2x63	Chiếc	460	

GHI CHÚ: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế vat 10%

- Chất lượng hàng hoá: Hàng mới 100%, sản xuất tại Đài Loan, có chứng chỉ CO/CQ của nhà
 - Thời gian thanh toán: Thanh toán ngay khi giao hàng
 - **Chủ TK: Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Cường Hải Phát**
 - **Số TK: 112000156189 Vietinbank chi nhánh - Nam Thăng Long - Hà Nội**
 - Thời gian giao hàng : từ 1-2 ngày kể từ ngày đặt hàng
 - Địa điểm giao hàng: Tại Kho của bên bán
 - Hiệu lực báo giá: Đến khi có báo giá mới
- Rất mong được phục vụ Quý Khách hàng!

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2023

BÁO GIÁ

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH Maastricht Việt Nam xin trân trọng gửi tới Quý công ty lời kính chào và sự hợp tác. Căn cứ vào nhu cầu của Quý khách và khả năng cung cấp của chúng tôi. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty bản chào giá cạnh tranh nhất một số mặt hàng như sau:

STT	Sản phẩm/Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Thành tiền
1	Cáp DUL 15.24mm Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860	Thaiwire Thái Lan	Tấn	30,230,000	1	30,230,000
2	Cáp DUL 12.7mm Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860			30,230,000	1	30,230,000
3	Neo chủ động 12T12.7mm	OVM Trung Quốc	Bộ	2,910,000	1	2,910,000
4	Neo chủ động 7T12.7mm		Bộ	1,850,000	1	1,850,000
5	Neo chủ động 4T12.7mm		Bộ	1,165,000	1	1,165,000
6	Ống gen mạ kẽm D50/55	Việt Nam	M	29,000	1	29,000
7	Ống nối mạ kẽm N50/55		M	30,500	1	30,500
8	Ống gen mạ kẽm D55/60		M	30,500	1	30,500
9	Ống nối mạ kẽm N55/60		M	32,000	1	32,000
10	Ống gen mạ kẽm D60/67		M	32,500	1	32,500
11	Ống nối mạ kẽm N60/67		M	33,500	1	33,500
12	Ống gen mạ kẽm D65/72		M	34,500	1	34,500
13	Ống nối mạ kẽm N65/72		M	35,500	1	35,500
14	Ống gen mạ kẽm D60/70		M	36,500	1	36,500
15	Ống nối mạ kẽm D60/70		M	37,500	1	37,500
16	Gối cố định 2000KN	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	40,000,000	1	40,000,000
17	Gối di động 1 phương 2000KN			40,000,000	1	40,000,000
18	Gối di động 2 phương 2000KN			40,000,000	1	40,000,000
19	Gối di động 1 phương 1300Kn			32,000,000	1	32,000,000
20	Gối di động 2 phương 1300KN			30,900,000	1	30,900,000
21	Gối di động 1 phương 1250KN			31,600,000	1	31,600,000
22	Gối di động 2 phương 1250KN			30,450,000	1	30,450,000
23	Gối di động 1 phương 1200KN			29,900,000	1	29,900,000
24	Gối di động 2 phương 1200KN			28,000,000	1	28,000,000
25	Gối cao su cố định KT300x400x50			3,846,000	1	3,846,000
26	Gối cao su cố định KT300x350x63			4,510,000	1	4,510,000
27	Gối cao su di động KT300x35x66 (tấm PTEF dày 3mm)			6,575,000	1	6,575,000
28	Gối cao su cố định KT150x250x42			1,550,000	1	1,550,000

29	Gối cao su di động KT150x250x45 (tấm PTEF dày 3mm)	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	1,900,000	1	1,900,000
30	Gối cao su cố định KT250x350x43			3,101,000	1	3,101,000
31	Gối cao su cố định KT350x410x98			7,040,000	1	7,040,000
32	Gối cao su cố định KT350x410x84			6,920,000	1	6,920,000
33	Gối cao su cố định KT350x410x72			6,005,000	1	6,005,000
34	Gối cao su cố định KT350x450x69			7,850,000	1	7,850,000
35	Gối cao su di động KT350x450x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,810,000	1	9,810,000
36	Gối cao su cố định KT350x400x69			7,725,000	1	7,725,000
37	Gối cao su di động KT350x400x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,940,000	1	9,940,000
38	Gối cao su cố định KT 350x500x78			8,300,000	1	8,300,000
39	Gối cao su di động KT 300x500x81 (tấm PTEF dày 3mm)			11,067,000	1	11,067,000
40	Gối cao su cố định KT 350x400x78			8,120,000	1	8,120,000
41	Gối cao su cố định KT 300x400x78			7,360,000	1	7,360,000
42	Gối cao su di động KT 300x400x81 (tấm PTEF dày 3mm)			9,150,000	1	9,150,000
43	Gối cao su cố định KT 250x400x68			3,300,000	1	3,300,000
44	Gối cao su cố định KT200x300x50			2,250,000	1	2,250,000
45	Gối cao su cố định KT250x300x50			2,450,000	1	2,450,000
46	Gối cao su di động KT200x300x52 (tấm PTEF dày 2mm)			3,207,000	1	3,207,000
47	Gối cao su cố định KT400x500x106			13,520,000	1	13,520,000
48	Gối cao su di động KT400x500x109 (tấm PTEF dày 3mm)			17,690,000	1	17,690,000
49	Khe co giãn dạng ray	Việt Nam	Md	5,713,000	1	5,713,000
50	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 50 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			11,000,000	1	11,000,000
51	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 100 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			13,700,000	1	13,700,000
52	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 120 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			15,000,000	1	15,000,000
53	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 160 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)		Md	19,679,000	1	19,679,000
53	Khe co giãn nhựa đàn hồi		Md	20,000,000	1	20,000,000
54	Tấm liên tục nhiệt dày 10mm độ cứng 15±5		M ²	2,320,000	1	2,320,000
55	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 15±5			3,100,000	1	3,100,000
56	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 60±5	Việt Nam	M ²	4,200,000	1	4,200,000
57	Lớp chống thấm mặt cầu dạng phun		M ²	150,000	1	145,000

***Ghi chú:**

- Hàng chính hãng, mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện.

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%, chi phí kiểm định và thí nghiệm.
- Địa điểm giao hàng: Hàng được giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng sau 40-45 ngày kể từ ngày bên mua đặt cọc.
- Điều khoản thanh toán: Ứng trước 50% ngay sau khi xác lập đơn hàng, 50% giá trị còn lại thanh toán trước khi giao hàng.
- Báo giá trên có hiệu lực kể từ ngày báo giá đến khi có báo giá mới.

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Phan Thị Phước Lan

CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN

D/C: 09 KTT 510 đường Trường Sơn, phường Vĩnh Trường, Nha Trang

Mã số thuế: 4201603799

Tài khoản: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Khánh Hoà

Nha Trang, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần là đơn vị chuyên kinh doanh thép xây dựng các loại, chúng tôi xin gửi đến Quý đơn vị bảng báo giá thép các loại sau:

Tên hàng hoá – Quy cách	ĐVT	Đơn giá (đã có VAT)	Ghi chú
Cừ Larsen IV	Kg	28.500đ/kg	

- Địa điểm giao hàng: Công trình xây dựng tại tỉnh Bình Định
 - Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và vận chuyển đến chân công trình.
 - Bóc xếp: mỗi bên chịu một đầu
 - Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay hoặc chuyển khoản sau khi nhận hàng.
 - Báo giá chỉ có giá trị tại thời điểm báo giá
 - Vui lòng chuyển khoản cho chúng tôi vào:
 - Tài khoản: Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần
 - Số TK: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV- chi nhánh Khánh Hoà
 - Nếu giá nhà sản xuất, thị trường có thay đổi thì chúng tôi sẽ thay đổi giá trên theo thị trường.
- Trân trọng kính chào!

XÁC NHẬN BÊN MUA

**CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV
MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN**



GIÁM ĐỐC
Quang Mạnh Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

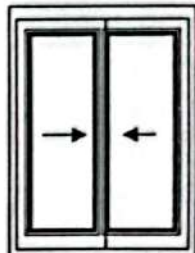
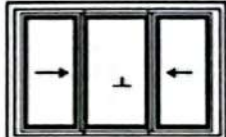
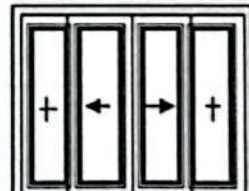
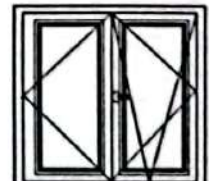
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

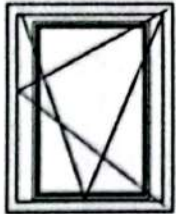
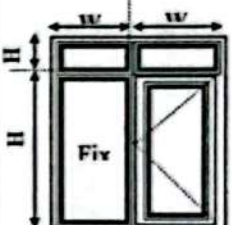
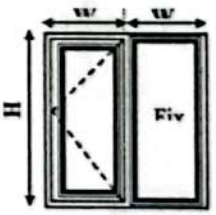
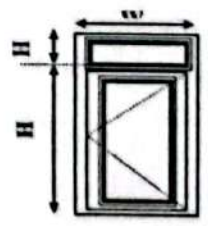
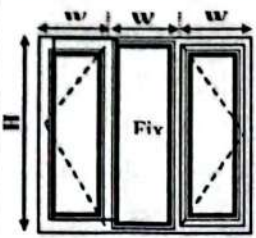
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

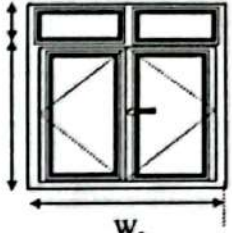
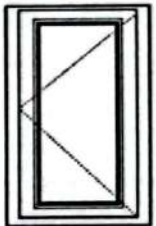
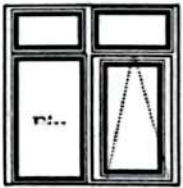
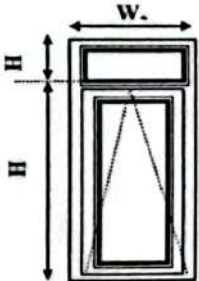
Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

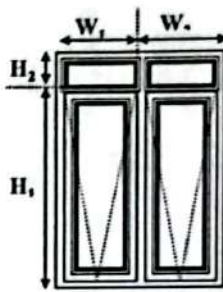
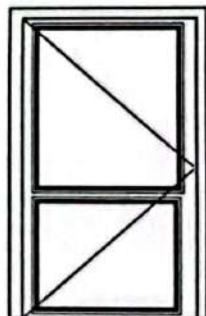
BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

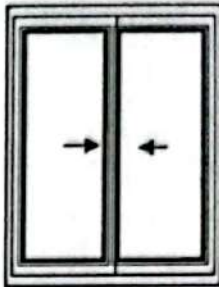
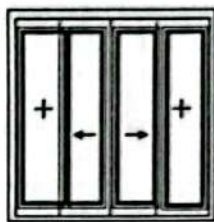
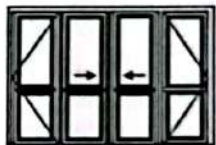
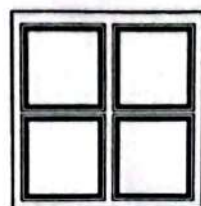
Ngày 01.08.2024

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1600	3.04	3,110,200	
2			1400	1500	2.10	3,233,391	
3			1200	1200	1.44	3,607,496	
4			1200	1000	1.20	3,750,213	
5			1000	600	0.60	4,559,128	
6	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	3,345,588	
7			1800	1200	2.16	3,477,469	
8			1800	800	1.44	3,807,959	
9	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	3800	1500	5.70	3,019,421	
10			3200	1200	3.84	3,211,857	
11			2800	1000	2.80	3,400,089	
12			2400	600	1.44	3,971,654	
13	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	7,337,721	
14			1200	1200	1.44	6,187,691	
15			1400	1400	1.96	5,455,239	
16			1600	1600	2.56	5,022,097	
17	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	6,922,751	
18			1200	1200	1.44	5,811,416	
19			1400	1400	1.96	5,102,296	
20			1600	1600	2.56	4,618,603	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	500	1000	0.50	9,381,058	
22		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	600	1200	0.72	7,627,986	
23		- Bộ PKKK : Eurowindow	700	1400	0.98	6,526,509	
24			800	1600	1.28	5,917,679	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow	500	1000	0.50	5,433,567	
26		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	600	1200	0.72	4,800,611	
27		- Bộ PKKK : Eurowindow	700	1400	0.98	4,374,256	
28			800	1600	1.28	4,072,040	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	1800	3.60	3,664,486	
30		- Bộ PKKK : Eurowindow	1600	1600	2.56	3,935,706	
31			1400	1600	2.24	4,058,280	
32			1200	1200	1.44	4,557,366	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	2000	1500	3.00	3,678,843	
34		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1600	1400	2.24	3,939,707	
35		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1200	1.68	4,212,577	
36			1200	1000	1.20	4,630,747	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	950	1900	1.81	4,296,401	
38		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	950	1600	1.52	4,459,317	
39		- Bộ PKKK : Eurowindow	800	1600	1.28	4,709,204	
40			800	1400	1.12	4,921,377	
41			600	1600	0.96	5,198,991	
42			600	1200	0.72	5,684,230	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	1800	1500	2.70	4,496,407	
44		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1800	1400	2.52	4,563,203	
45		- Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1200	2.16	4,731,479	
46			1800	800	1.44	5,321,847	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	3,959,512	
48			1400	1500	2.10	4,297,227	
49			1200	1200	1.44	4,801,701	
50			1000	1000	1.00	5,420,707	
51			1000	800	0.80	5,849,440	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,045,464	
53			1600	1800	2.88	4,324,453	
54			1400	1600	2.24	4,596,916	
55			1200	1400	1.68	5,002,353	
56			1000	1200	1.20	5,553,606	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,081,056	
58			950	1200	1.14	4,327,859	
59			800	1200	0.96	4,555,123	
60			800	1000	0.80	4,808,543	
61			600	1200	0.72	5,035,303	
62			600	800	0.48	5,760,407	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,010,358	
64			1600	1600	2.56	4,306,758	
65			1400	1600	2.24	4,453,930	
66			1200	1200	1.44	4,900,474	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	4,693,488	
68			950	1600	1.52	4,872,559	
69			800	1600	1.28	5,141,917	
70			800	1400	1.12	5,371,707	
71			600	1600	0.96	5,709,651	
72			600	1200	0.72	6,061,055	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,482,284	
74			950	1200	1.14	4,752,450	
75			800	1200	0.96	5,028,943	
76			800	1000	0.80	5,293,145	
77			600	1200	0.72	5,613,053	
78			1000	800	0.80	5,134,830	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,556,001	
80			1600	1800	2.88	4,903,135	
81			1400	1600	2.24	5,262,969	
82			1200	1400	1.68	5,739,565	
83			1000	1200	1.20	6,241,333	
PHẦN CỬA ĐI							
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	4,623,524	
85			800	2400	1.92	4,787,901	
86			800	2200	1.76	4,899,827	
87			600	2200	1.32	5,565,179	
88			600	2000	1.20	5,724,893	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,077,445	
90			1600	2400	3.84	4,468,462	
91			1600	2200	3.52	4,564,274	
92			1200	2200	2.64	5,112,791	
93			1200	2000	2.40	5,243,954	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
94	CỬA ĐI 2 CÁCH MỜ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,165,835	
95			1400	2000	2.80	3,089,467	
96			1400	2200	3.08	3,027,368	
97			1400	2400	3.36	2,974,969	
98			1600	1800	2.88	3,034,048	
99			1600	2000	3.20	2,961,065	
100			1600	2200	3.52	2,901,918	
101			1600	2400	3.84	2,851,636	
102	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỜ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	2,899,519	
103			2800	2000	5.60	2,839,813	
104			2800	2200	6.16	2,790,993	
105			2800	2400	6.72	2,750,017	
106			3200	1800	5.76	2,800,656	
107			3200	2000	6.40	2,742,149	
108			3200	2200	7.04	2,694,559	
109			3200	2400	7.68	2,654,403	
110	CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	2800	1800	5.04	8,340,166	
111			2800	2000	5.60	7,770,138	
112			2800	2200	6.16	7,303,208	
113			2800	2400	6.72	6,914,730	
114	CỬA ĐI 6 CÁCH XÉP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	3600	1800	6.48	9,834,763	
115			3600	2000	7.20	9,131,830	
116			3600	2200	7.92	8,556,053	
117			3600	2400	8.64	8,076,935	
PHẦN VÁCH KÍNH							
118	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,008,550	
119			1400	1500	2.10	3,189,158	
120			1200	1200	1.44	3,404,769	
121			1000	1000	1.00	3,669,510	
122			1000	800	0.80	3,830,268	
123	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,069,868	
124			1600	1600	2.56	3,306,236	
125			1400	1400	1.96	3,474,743	
126			1200	1200	1.44	3,707,672	
127			1000	1000	1.00	4,034,575	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH							
STT	Chủng loại kính	Diễn giải			Đơn vị tính	Đơn giá /m2	
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)			m2	336,851	
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)			m2	405,163	
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)			m2	567,700	
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)			m2	716,102	
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)			m2	864,505	
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)			m2	362,623	
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)			m2	410,529	
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)			m2	515,726	
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)			m2	621,057	
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)			m2	724,253	
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm			m2	507,594	
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm			m2	582,815	
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm			m2	650,218	
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm			m2	779,298	
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm			m2	810,681	

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m² cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
5. Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tôn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)
 Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

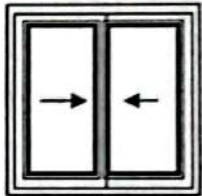
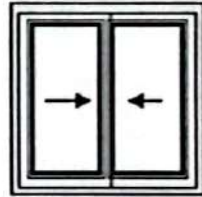
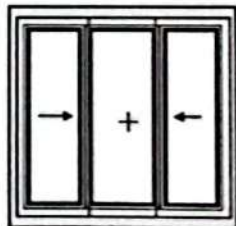
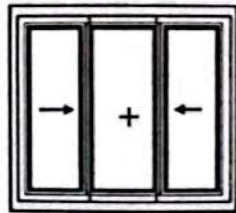
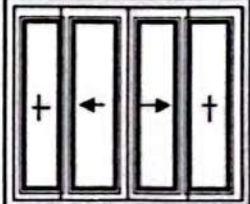
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

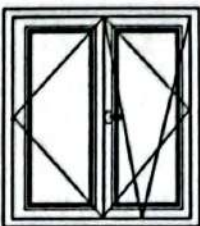
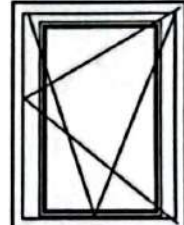
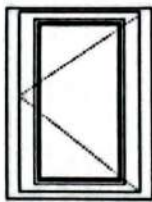


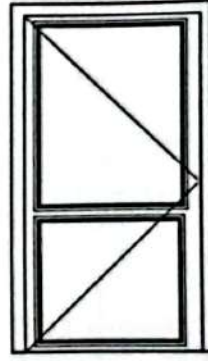
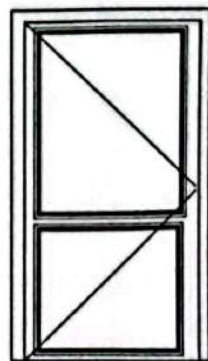
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phương

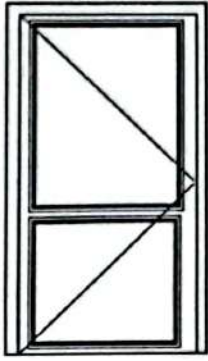
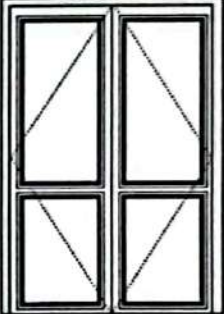
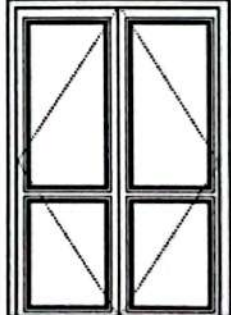
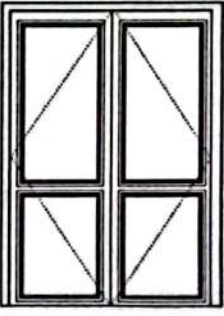
**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING
THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU**

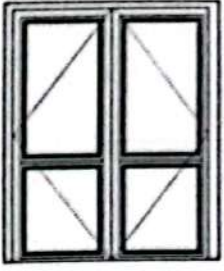
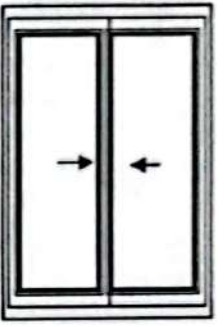
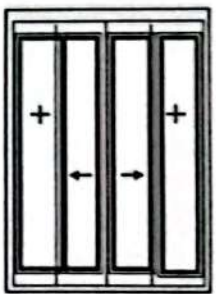
Ngày 01.08.2024

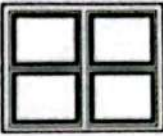
STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1000	1000	1.00	4,135,663	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	3,809,068	
3		- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	1400	1400	1.96	3,577,818	
4			1600	1600	2.56	3,407,164	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1000	1000	1.00	4,181,965	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	3,841,222	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1400	1400	1.96	3,601,442	
4			1600	1600	2.56	3,425,250	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	1500	1000	1.50	4,048,886	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1800	1200	2.16	3,736,667	
3		- Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQ	2100	1400	2.94	3,516,315	
4			2400	1600	3.84	3,352,023	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	1500	1000	1.50	4,052,786	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1800	1200	2.16	3,739,375	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2100	1400	2.94	3,518,305	
4			2400	1600	3.84	3,353,546	
1	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định)	2000	1000	2.00	3,966,226	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2200	1200	2.64	3,746,402	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2400	1400	3.36	3,580,844	
4			2600	1600	4.16	3,449,015	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	1000	1000	1.00	8,939,683	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	7,442,808	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO	1400	1400	1.96	6,643,840	
4			1600	1600	2.56	6,002,619	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	1000	1000	1.00	7,704,424	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	6,359,566	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Roto	1400	1400	1.96	5,619,339	
4			1600	1600	2.56	5,011,028	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	500	1000	0.50	8,956,433	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	600	1200	0.72	7,311,746	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	700	1400	0.98	6,559,518	
4			800	1600	1.28	5,985,927	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	500	1000	0.50	7,047,226	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	600	1200	0.72	5,928,109	
3		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	700	1400	0.98	5,276,665	
4			800	1600	1.28	4,762,238	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	1000	1000	1.00	7,617,208	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	6,459,520	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	1400	1400	1.96	5,642,680	
4			1600	1600	2.56	5,008,132	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	1000	1000	1.00	6,356,704	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	5,634,637	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1400	1400	1.96	4,995,963	
4			1600	1600	2.56	4,519,257	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	(VND/m²)	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	6,818,606	
2			600	1200	0.72	5,870,211	
3			700	1400	0.98	5,248,790	
4			800	1600	1.28	4,720,473	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	7,258,926	
2			600	1200	0.72	6,008,891	
3			700	1400	0.98	5,275,059	
4			800	1600	1.28	4,765,475	
PHẦN CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	700	1800	1.26	8,509,294	
2			700	2000	1.40	8,554,855	
3			700	2200	1.54	8,142,759	
4			700	2400	1.68	7,831,392	
5			900	1800	1.62	7,342,719	
6			900	2000	1.80	7,364,120	
7			900	2200	1.98	7,029,308	
8			900	2400	2.16	6,775,602	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	700	1800	1.26	7,608,610	
2			700	2000	1.40	7,454,777	
3			700	2200	1.54	7,139,609	
4			700	2400	1.68	6,874,923	
5			900	1800	1.62	6,642,187	
6			900	2000	1.80	6,505,869	
7			900	2200	1.98	6,249,080	
8			900	2400	2.16	6,031,682	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	8,176,433	
2			700	2000	1.40	7,755,605	
3			700	2200	1.54	7,413,089	
4			700	2400	1.68	7,123,179	
5			900	1800	1.62	7,083,827	
6			900	2000	1.80	6,739,847	
7			900	2200	1.98	6,461,787	
8			900	2400	2.16	6,226,663	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	6,647,575	
2			1400	2000	2.80	6,609,132	
3			1400	2200	3.08	6,448,908	
4			1400	2400	3.36	6,223,894	
5			1800	1800	3.24	5,895,767	
6			1800	2000	3.60	5,849,092	
7			1800	2200	3.96	5,712,728	
8			1800	2400	4.32	5,526,098	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	7,140,633	
2			1400	2000	2.80	7,154,790	
3			1400	2200	3.08	6,878,087	
4			1400	2400	3.36	6,637,999	
5			1800	1800	3.24	6,266,134	
6			1800	2000	3.60	6,260,592	
7			1800	2200	3.96	6,031,835	
8			1800	2400	4.32	5,833,797	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	7,344,448	
2			1400	2000	2.80	7,233,118	
3			1400	2200	3.08	6,911,886	
4			1400	2400	3.36	6,664,081	
5			1800	1800	3.24	6,424,657	
6			1800	2000	3.60	6,321,513	
7			1800	2200	3.96	6,058,123	
8			1800	2400	4.32	5,854,084	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	8,150,815	
2			1400	2000	2.80	7,735,346	
3			1400	2200	3.08	7,380,384	
4			1400	2400	3.36	7,116,895	
5			1800	1800	3.24	7,051,831	
6			1800	2000	3.60	6,712,135	
7			1800	2200	3.96	6,422,511	
8			1800	2400	4.32	6,206,272	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	4,268,515	
2			1400	2000	2.80	4,131,491	
3			1400	2200	3.08	4,043,078	
4			1400	2400	3.36	3,947,697	
5			1600	1800	2.88	4,018,561	
6			1600	2000	3.20	3,891,033	
7			1600	2200	3.52	3,807,177	
8			1600	2400	3.84	3,718,791	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	3,795,685	
2			2800	2000	5.60	3,701,570	
3			2800	2200	6.16	3,636,575	
4			2800	2400	6.72	3,571,697	
5			3200	1800	5.76	3,604,264	
6			3200	2000	6.40	3,514,339	
7			3200	2200	7.04	3,451,289	
8			3200	2400	7.68	3,389,363	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	9,292,513	
2			2800	2000	5.60	8,936,738	
3			2800	2200	6.16	8,424,154	
4			2800	2400	6.72	7,989,284	
5			3600	1800	6.48	7,630,012	
6			3600	2000	7.20	7,615,216	
7			3600	2200	7.92	7,195,536	
8			3600	2400	8.64	6,840,028	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN VÁCH KÍNH							
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	500	1000	0.50	3,096,847	
2			1000	1000	1.00	2,674,745	
3			1000	1500	1.50	2,533,706	
4			1500	2000	3.00	2,321,178	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	1000	1000	1.00	3,358,612	
2			1500	1000	1.50	3,075,791	
3			1000	2000	2.00	2,934,634	
4			1500	2000	3.00	2,678,394	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
- Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
- Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
- Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
- Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)
Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NLV mà không báo trước

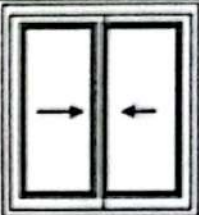
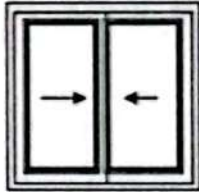
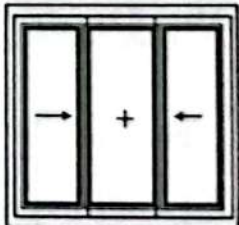
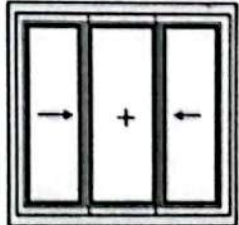
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

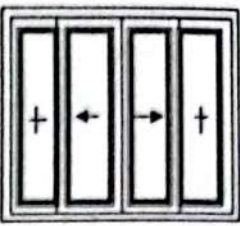
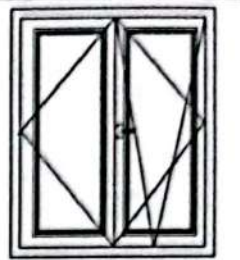
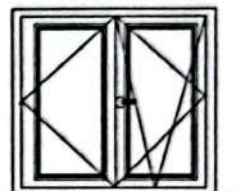
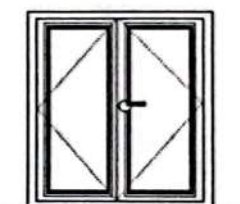
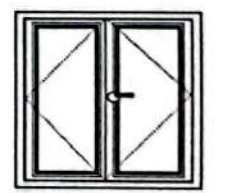
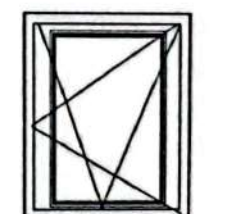


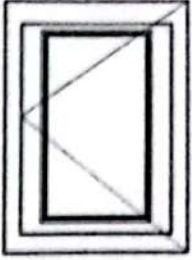
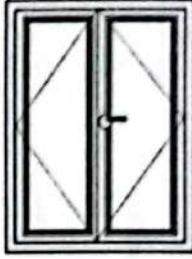
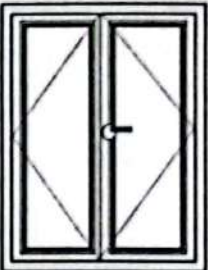
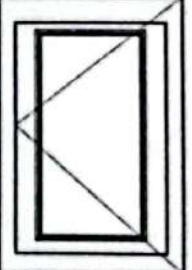
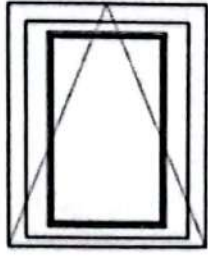
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phương

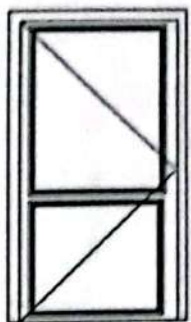
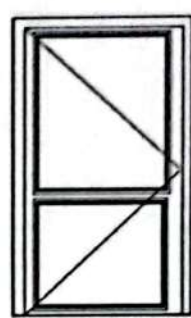
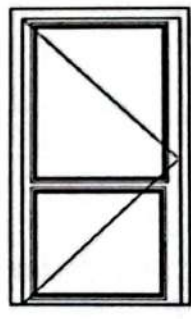
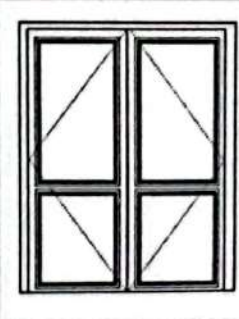
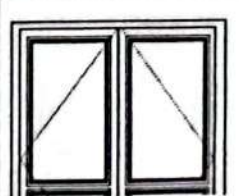
**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW**

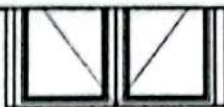
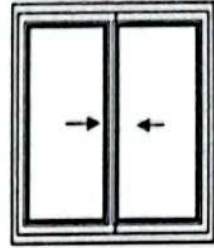
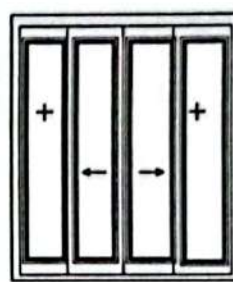
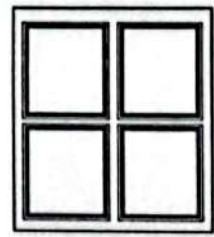
Ngày 01.08.2024

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,200,708	4,034,745	
2			1200	1200	1.44	2,938,891	3,699,541	
3			1400	1400	1.96	2,759,890	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	2,630,802	3,305,505	
1	CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,156,436	3,975,923	
2			1200	1200	1.44	2,908,146	3,658,692	
3			1400	1400	1.96	2,737,302	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	2,613,508	3,282,527	
1	CỬA SỔ 3 CẢNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,073,619	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	2,842,659	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	2,683,971	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	2,567,098	3,223,843	
1	CỬA SỔ 3 CẢNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,074,074	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	2,842,975	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	2,684,203	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	2,567,276	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cách (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,063,594	3,861,427	
2			2200	1200	2.64	2,886,820	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	2,757,338	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	2,656,638	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,438,850		
2			1200	1200	1.44	4,016,423		
3			1400	1400	1.96	3,726,852		
4			1600	1600	2.56	3,539,949		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,498,541		
2			1200	1200	1.44	4,028,603		
3			1400	1400	1.96	3,753,725		
4			1600	1600	2.56	3,535,435		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	3,649,138		
2			1200	1200	1.44	3,249,254		
3			1400	1400	1.96	3,001,428		
4			1600	1600	2.56	2,829,920		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	3,654,660		
2			1200	1200	1.44	3,275,615		
3			1400	1400	1.96	3,036,144		
4			1600	1600	2.56	2,859,880		
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	5,005,054		
2			600	1200	0.72	4,408,995		
3			700	1400	0.98	3,996,163		
4			800	1600	1.28	3,742,375		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	3,875,261		
2			600	1200	0.72	3,451,891		
3			700	1400	0.98	3,192,086		
4			800	1600	1.28	3,046,050		
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,018,745		
2			1200	1200	1.44	3,540,814		
3			1400	1400	1.96	3,256,443		
4			1600	1600	2.56	3,042,787		
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow	1000	1000	1.00	3,851,963		
2			1200	1200	1.44	3,501,170		
3			1400	1400	1.96	3,202,414		
4			1600	1600	2.56	2,995,212		
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	500	1000	0.50	4,046,782		
2			600	1200	0.72	3,668,117		
3			700	1400	0.98	3,351,662		
4			800	1600	1.28	3,124,604		
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	500	1000	0.50	4,408,512		
2			600	1200	0.72	3,859,821		
3			700	1400	0.98	3,490,407		
4			800	1600	1.28	3,239,555		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
PHẦN CỬA ĐI								
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,711,673		
2			700	2000	1.40	4,531,107		
3			700	2200	1.54	4,381,091		
4			700	2400	1.68	4,313,697		
5			900	1800	1.62	4,214,566		
6			900	2000	1.80	4,063,761		
7			900	2200	1.98	3,938,602		
8			900	2400	2.16	3,879,116		
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,537,539		
2			700	2000	1.40	4,415,706		
3			700	2200	1.54	4,276,182		
4			700	2400	1.68	4,174,914		
5			900	1800	1.62	4,079,129		
6			900	2000	1.80	3,974,005		
7			900	2200	1.98	3,857,006		
8			900	2400	2.16	3,771,174		
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,408,212		
2			700	2000	1.40	4,257,991		
3			700	2200	1.54	4,132,805		
4			700	2400	1.68	4,030,572		
5			900	1800	1.62	3,978,541		
6			900	2000	1.80	3,851,338		
7			900	2200	1.98	3,745,490		
8			900	2400	2.16	3,658,908		
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	4,333,252		
2			1400	2000	2.80	4,177,375		
3			1400	2200	3.08	4,058,378		
4			1400	2400	3.36	3,987,394		
5			1800	1800	3.24	3,921,335		
6			1800	2000	3.60	3,789,623		
7			1800	2200	3.96	3,688,499		
8			1800	2400	4.32	3,626,134		
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài	1400	1800	2.52	4,265,559		
2			1400	2000	2.80	4,116,451		
3			1400	2200	3.08	4,013,325		
4			1400	2400	3.36	3,932,534		
5			1800	1800	3.24	3,868,685		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
6		chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	1800	2000	3.60	3,742,238		
7			1800	2200	3.96	3,660,030		
8			1800	2400	4.32	3,583,465		
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	2,532,887		
2			1400	2000	2.80	2,465,489		
3			1400	2200	3.08	2,426,398		
4			1400	2400	3.36	2,379,354		
5			1600	1800	2.88	2,417,979		
6			1600	2000	3.20	2,355,514		
7			1600	2200	3.52	2,318,905		
8			1600	2400	3.84	2,275,322		
1	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	2,233,314		
2			2800	2000	5.60	2,187,801		
3			2800	2200	6.16	2,158,072		
4			2800	2400	6.72	2,126,921		
5			3200	1800	5.76	2,155,119		
6			3200	2000	6.40	2,112,358		
7			3200	2200	7.04	2,083,739		
8			3200	2400	7.68	2,054,094		
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	2,472,764		
2			1000	1000	1.00	2,145,343		
3			1000	1500	1.50	2,035,926		
4			1500	2000	3.00	1,847,425		
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	2,467,424		
2			1500	1000	1.50	2,303,051		
3			1000	2000	2.00	2,220,865		
4			1500	2000	3.00	2,033,254		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Số dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

ST T	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính		Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2		336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2		405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2		567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2		716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2		864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2		427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2		499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2		675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2		654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2		770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2		915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2		1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2		1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
 - Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
 - Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
 - Đơn giá m² cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
- HỆ EUROWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
 - Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.
- HỆ ASIAWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
 - Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phụng

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ...0518.../2023/NS-CV ngày ...18... tháng ...05... năm 2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
1	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,708,916	2,764,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2. - Giá bán tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,119,752	3,183,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, ...)			2,924,830	2,984,520	2.0%		
2	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,312,075	2,359,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,722,910	2,778,480	2.0%		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,911,835	2,971,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,322,670	3,390,480	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,117,752	3,181,380	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
4	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,508,996	2,560,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,919,832	2,979,420	2.0%		
5	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), kích thước cửa 1.8m x 2.2m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,903,838	2,963,100	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,314,674	3,382,320	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,109,756	3,173,220	2.0%		
6	- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,506,997	2,558,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,917,832	2,977,380	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
7	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,105,757	3,169,140	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,516,593	3,588,360	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,311,675	3,379,260	2.0%		
8	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,713,914	2,769,300	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,124,750	3,188,520	2.0%		
9	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,319,672	3,387,420	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,930,427	4,010,640	2.0%		-nt-
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,525,589	3,597,540	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
10	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,918,832	2,978,400	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,329,668	3,397,620	2.0%		
11	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,558,976	2,611,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,969,812	3,030,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,764,894	2,821,320	2.0%		
12	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,758,896	2,815,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,169,732	3,234,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,964,814	3,025,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
13	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,359,056	2,407,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,769,892	2,826,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,564,974	2,617,320	2.0%		
14	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1,959,216	1,999,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,370,052	2,418,420	2.0%		
15	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,561,975	2,614,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,972,810	3,033,480	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,767,892	2,824,380	2.0%		
16	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,159,136	2,203,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,569,972	2,622,420	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
17	- Cửa xếp lửa 4 cánh (3 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,914,834	2,974,320	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,325,669	3,393,540	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,120,751	3,184,440	2.0%		
18	- Cửa xếp lửa 6 cánh (5 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,112,754	3,176,280	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,523,590	3,595,500	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,318,672	3,386,400	2.0%		
19	- Cửa xếp lửa 8 cánh (7 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,308,676	3,376,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
			Màu vân gỗ (vàng, đỏ)			3,919,432	3,999,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,514,594	3,586,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
20	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2.5 mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,808,476	3,886,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,219,312	4,305,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			4,014,394	4,096,320	2.0%		
21	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,506,597	3,578,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,917,432	3,997,380	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,712,514	3,788,280	2.0%		
22	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4,110,355	4,194,240	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,521,191	4,613,460	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			4,316,273	4,404,360	2.0%		

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)


Đoàn Tiến Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG**CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : QUÝ KHÁCH HÀNG**Thưa quý khách hàng:**

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (hay còn gọi *Cut-back Asphalt MC70*). Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẻ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. Tên mặt hàng và giá bán:

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Giá thanh toán
I/	<i>Giá tại kho nhà máy Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	<i>Giá tại chân công trình Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên) đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định

2. Báo giá có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.**3. Điều kiện thanh toán:** Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:**Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định****Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài****Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn****Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi****Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023**

Số: 111 /CV-PLC.NĐ-TTPC

Hà Nội, ngày

01/02/2025



PETROLIMEX

**THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX**

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lòng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu “Nhựa đường Petrolimex” có hiệu lực từ 01/02/2025 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: Đồng/kg

Loại nhựa đường - Xá	Thượng Lý	Cửa Lò	Thọ Quang	Quy Nhơn	Cam Ranh	Nhà Bè	Trà Nóc
Nhựa đường 60/70 - Xá	15.100	15.300	14.900	15.000	15.100	14.900	14.900
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	11.700	11.800	11.500	11.600	11.600	11.500	11.500
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	13.200	13.300	13.000	13.100	13.100	13.000	13.000
Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	12.200	12.300	12.000	12.100	12.100	12.000	12.000
Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	13.200	13.300	13.000	13.100	13.100	13.000	13.000
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	19.600	19.700	19.400			19.100	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	19.900	20.000	19.700			19.400	
Nhựa đường lòng MC70 - xá	20.200	20.500	20.100	20.100	20.200	20.000	20.000
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 - Phuy	16.900	17.600	17.000	17.100	17.400	16.700	16.750
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	14.200	14.300	14.000	14.100	14.100	14.000	14.000
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	15.700	15.800	15.500	15.600	15.600	15.500	15.500
Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Phuy	15.700	15.800	15.500	15.600	15.600	15.500	15.500
Nhựa đường lòng MC70 - Phuy	22.700	23.000	22.600	22.600	22.700	22.500	22.500

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206

Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580

Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889

Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259

Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504

Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG TY



CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

Tầng 19, số 229 Phố Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam - T: (84-24) 3851 3206 - F: (84-24) 3861 3209 - W: www.plc.petrolimex.com.vn



BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

- ☀ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
- ☀ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**

Công trình : **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH (KHU HIỆU BỘ, TRANG THIẾT BỊ, HỘI TRƯỜNG TẦNG 3, KHU NỘI TRÚ, SÂN TRƯỜNG, CỘT CỜ, BẢNG ĐIỆN ...)**

Địa điểm xây dựng: **112 TẦNG BẠT HỒ - THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
1	Kim thu sét L=1,0m	kim	1	150.000	150.000
2	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	250.000	250.000
3	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài	bộ	1	250.000	250.000
4	Cáp neo mạ kẽm D12	m	1	18.500	18.500
5	Bình chữa cháy MFZ4	cái	1	320.000	320.000
6	Lắp đặt bình chữa cháy MT3	cái	1	540.000	540.000
7	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	190.000	190.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
 - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy nhơn, ngày 05 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga



BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ÂN

Địa điểm xây dựng: HUYỆN HOÀI ÂN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
HỆ THỐNG BÁO CHÁY					
1	Trung tâm báo cháy 8 zone	tủ	1	9.094.800	9.094.800
2	Ắc quy 12V 7.5Ah	cái	1	323.400	323.400
3	Dây thép tiếp địa mạ kẽm, D12	kg	1	24.000	24.000
4	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.5m)	cái	1	253.500	253.500
CHỐNG SÉT					
5	Kim thu sét phát tia tiên đạo Rp3=54m	cái	1	9.000.000	9.000.000
6	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét mạ kẽm D42, cao 5m, mặt bích thép 300x300mm	bộ	1	2.500.000	2.500.000
7	Cáp neo trụ đỡ 6mm có bọc nhựa	m	1	20.500	20.500
8	Tăng đỡ kéo giằng giữ cột thu sét φ12	cái	1	32.000	32.000
9	Ốc xiết cáp neo	cái	1	55.000	55.000
10	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	325.000	325.000
11	Thiết bị đếm sét	cái	1	3.000.000	3.000.000
12	Ốc xiết cáp nối dây tiếp địa với cọc tiếp địa	cái	1	11.000	11.000
13	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài 2,5m	cái	1	12.000	12.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG					
14	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
15	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500
16	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
17	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
18	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
19	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
20	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
21	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
22	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
23	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
24	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
25	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
26	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
27	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
28	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
29	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
30	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
31	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
32	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
33	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
34	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
35	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
36	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
37	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
38	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
39	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
40	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
41	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
42	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG					
43	Đầu báo nhiệt địa chỉ	bộ	1	845.000	845.000
44	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM	cái	1	585.000	585.000
45	Module cách ly sự cố (SCI)	cái	1	845.000	845.000
VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM					
46	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
47	Tê TTK DN200	cái	1	871.000	
48	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
49	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
50	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
51	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
52	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
53	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
54	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
55	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
56	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
57	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
58	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
59	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
60	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
61	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
62	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
63	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000
64	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
65	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
66	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
67	Van cổng tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
68	Van báo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
69	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
70	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
71	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
72	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
73	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
74	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
75	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
76	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
77	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
78	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
79	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
80	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
81	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
82	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
83	Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
84	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
85	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
86	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
87	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
88	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
 - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023
CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga



BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY PHƯỚC

Địa điểm xây dựng: HUYỆN TUY PHƯỚC - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
HỆ THỐNG THANG CÁP					
1	Thang cáp 300x200x1.5mm	mét	1	300.300	300.300
2	Máng cáp 200x150x1.5mm	mét	1	214.100	214.100
3	Co L máng cáp	cái	1	557.300	557.300
4	T máng cáp	cái	1	557.300	557.300
5	Dây đồng bền tiếp địa thang, máng cáp	dây	1	150.000	150.000
6	Thiết bị chống sét lan truyền 4P-40kA (385V)	cái	1	1.622.820	1.622.820
7	Máy biến dòng đo lường CT-600/5A	cái	1	451.000	451.000
8	Đồng hồ Vôn kế	cái	1	236.500	236.500
9	Đồng hồ đo dòng điện Ampe kế 600A/5A	cái	1	275.880	275.880
10	Công tắc chuyển mạch	cái	1	195.000	195.000
11	Bộ chuyển nguồn tự động AST-4P-500A	cái	1	17.622.000	17.622.000
12	Shunt trip 100-250A	cái	1	475.000	475.000
13	Shunt trip 400A-800A	cái	1	552.000	552.000
HỆ THỐNG BẢO CHÁY					
14	Đầu báo khói quang loại thường	bộ	1	533.000	533.000
15	Đầu báo khói quang địa chỉ	bộ	1	764.000	764.000
16	Đèn chỉ thị vị trí đầu báo cháy	bộ	1	450.000	450.000
17	Nút ấn báo cháy địa chỉ	bộ	1	710.000	710.000
18	Tổ hợp chuông, đèn báo cháy	bộ	1	858.000	858.000
19	Module địa chỉ cho đầu báo thường (ZM)	bộ	1	227.500	227.500
20	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM)	bộ	1	585.000	585.000
21	Module điều khiển địa chỉ (RM)	bộ	1	975.000	975.000
22	Module giám sát điều khiển địa chỉ (I/O)	bộ	1	975.000	975.000
23	Module điều khiển chuông đèn (CM)	bộ	1	975.000	975.000
24	Module cách ly sự cố (SCI)	bộ	1	845.000	845.000
CHỐNG SÉT					
25	Kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm Rp= 177m	cái	1	19.203.750	19.203.750
26	Lắp đặt thiết bị đếm sét	thiết bị	1	3.000.000	3.000.000
27	Cáp neo	kg	1	20.000	20.000
28	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét	trụ	1	2.700.000	2.700.000
29	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	200.000	200.000
30	Tăng đỡ kéo giằng giữ cột đỡ	cái	1	55.000	55.000
31	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.4m)	cái	1	250.000	250.000
32	Ốc xiết cáp đồng nối dây đồng U2.0	cái	1	30.000	30.000
33	Ốc xiết cáp với cọc tiếp địa	cái	1	12.000	12.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
34	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
35	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
36	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
37	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
38	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
39	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
40	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
41	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
42	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
43	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
44	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
45	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
46	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
47	Bích thép DN100	cái	1	208.000	208.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
48	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
49	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
50	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
51	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
52	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500
53	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
54	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
55	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
56	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
57	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
58	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
59	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
60	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
61	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
62	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
63	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
64	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
65	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KHÍ FM200					
66	Trung tâm điều khiển xả khí, 1 vùng xả khí - 2 zone báo cháy	cái	1	12.727.273	12.727.273
67	Nút nhấn xả khí bằng tay	cái	1	1.363.636	1.363.636
68	Chuông báo cháy - báo xả khí	cái	1	533.000	533.000
69	Đèn báo cháy	cái	1	325.000	325.000
70	Đèn báo khu vực xả khí	cái	1	1.136.364	1.136.364
71	Đầu báo khói quang học	cái	1	533.000	533.000
72	Đầu báo nhiệt	cái	1	550.000	550.000
73	Tem kiểm định PCCC (của hệ báo cháy)	cái	1	4.090.909	4.090.909
74	Ống mềm dẫn khí FM200	cái	1	5.909.091	5.909.091
75	Van điện mở bình	cái	1	4.090.909	4.090.909
76	Van mở bình bằng tay	cái	1	4.090.909	4.090.909
77	Co TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
78	Co TTK DN 32mm	cái	1	110.500	110.500
79	Tê TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
80	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
81	Nối giảm TTK DN32/25	cái	1	103.100	103.100
82	Đầu phun xả khí 360 độ D25	cái	1	2.580.000	2.580.000
83	Cùm treo ống DN32	cái	1	58.500	58.500
84	Ống đồng D6 dày 0.81mm	cái	1	24.960	24.960
85	Van chọn vùng xả khí	cái	1	31.240.000	31.240.000
86	Van 1 chiều 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000
87	T kích xả khí 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
88	Bình kích hoạt xả khí 1.1L/0.65kg	cái	1	12.000.000	12.000.000
89	Đai giữ bình	cái	1	450.000	450.000
90	Tem kiểm định Đầu phun, bình FM200	cái	1	25.000.000	25.000.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY KHÍ STAT-X				
91	Tủ trung tâm xả khí 2 vùng 4 zone	tủ	1	15.900.000	15.900.000
92	Nút nhấn kích hoạt xả khí	cái	1	1.363.636	1.363.636
93	Nút tạm hoãn xả khí	cái	1	2.570.000	2.570.000
94	Đầu báo nhiệt loại thường	cái	1	400.000	400.000
95	Đầu báo khói loại thường	cái	1	410.000	410.000
96	Nút nhấn báo cháy loại thường	cái	1	395.000	395.000
97	Chuông điện báo cháy	cái	1	410.000	410.000
98	Đèn báo xả khí	cái	1	1.650.000	1.650.000
99	Đèn cảnh báo xả khí	cái	1	1.750.000	1.750.000
100	Bình chữa cháy stat-X 2500E(loại 2500g)	cái	1	2.030.000	2.030.000
101	Bình chữa cháy stat-X 1000E(loại 1000g)	cái	1	1.820.000	1.820.000
	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ				
102	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 LOOP (tối đa 127 địa chỉ/LOOP)	cái	1	57.070.000	57.070.000
103	Ắc quy dự phòng 12v 7.2Ah	cái	1	715.000	715.000
104	Tê TTK DN 125/100mm	cái	1	552.500	552.500
105	Tê thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
106	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
107	Co thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
108	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
109	Lời thép tráng kẽm DN 125	cái	1	455.000	455.000
110	Tủ chữa cháy ngoài nhà 400x600x200mm	tủ	1	975.000	975.000
111	Lăng phun D65/15	cái	1	214.500	214.500
112	Ống vải mềm D65, dài 20m, 16 bar	cuộn	1	1.235.000	1.235.000
113	Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cổng	cái	1	13.910.000	13.910.000
114	Trụ tiếp nước 2 họng D100mm	cái	1	3.575.000	3.575.000
115	Bích thép D125mm	cái	1	487.500	487.500
116	Bích thép D100mm	cái	1	383.500	383.500
117	Van cổng D125mm	cái	1	12.610.000	12.610.000
118	Van 1 chiều D100mm	cái	1	2.730.000	2.730.000
119	Bộ dụng cụ phá dỡ thông thường (gồm 1 hộp đựng phương tiện bảo hộ KT 1000x800x200, 1 xà beng, 1 búa tạ, 1 kim cộng lực, 1 cưa tay)	hộp	1	8.450.000	8.450.000
	VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM				
120	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
121	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
122	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
123	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
124	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
125	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
126	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
127	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
128	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
129	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
130	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
131	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
132	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
133	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
134	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
135	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
136	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
137	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
138	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
139	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
140	Van công tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
141	Van bảo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
142	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
143	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
144	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
145	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
146	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
147	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
148	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
149	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500
150	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
151	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
152	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
153	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
154	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
155	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
156	Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
157	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
158	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
159	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
160	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
161	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
SƠN	NHÂN GILDDEN	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	Thùng			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	nt	nt	850,909	850,909	850,909
2	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
3	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
4	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
5	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
6	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
7	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
8	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
9	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
10	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636
11	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636



12	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
13	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	nt	nt	4,309,091	4,309,091	4,309,091
14	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	474,545	474,545	474,545
15	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	583,636	583,636	583,636
16	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
18	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÃN GRIPENA	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.CN 23.02	Thùng			
19	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena- Stormy	nt	nt	850,909	850,909	850,909
20	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
21	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
22	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
23	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
24	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
25	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455

26	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
27	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
28	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
29	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	474,545	474,545	474,545
30	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	583,636	583,636	583,636
31	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
32	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
33	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer in	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÂN GENRAL FLEX	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.MR2 3	Thùng			
34	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	nt	nt	850,909	850,909	850,909
35	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
36	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
37	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
38	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
39	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636



40	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
41	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
42	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
43	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
44	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	474,545	474,545	474,545
45	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	583,636	583,636	583,636
46	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt- Resistance	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
47	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
48	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636



GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Lý

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)



Jotun Protects Property

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

Jotashield Bền Màu Tối Ưu	12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa	1	569,000
		5	2,774,000
Jotashield Sạch Vượt Trội	8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bụi đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vết Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím	1	497,000
		5	2,373,000
Jotashield Che phủ vết nứt	6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt	5	2,617,000
Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vết nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước	1	473,000
		5	2,285,000
		15	6,736,000
Tough Shield Max	Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt	5	1,380,000
		17	4,620,000
Tough Shield	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc	5	805,000
		17	2,560,000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công	5	1,143,000
		17	3,643,000
Jotatough	Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công	5	580,000
		17	1,800,000
WaterGuard	Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc	6 kg	1,219,000
		20 kg	3,816,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT

Majestic Bóng Sang trọng	Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu láng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc	1	440,000
		5	1,940,000
		15	5,545,000
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu	1	421,000
		5	1,879,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	270,000
		5	1,167,000
		15	3,355,000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	259,000
		5	1,144,000
		15	3,329,000
Essence Trắng Trắn Chuyên Dụng	Chống văng bắn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi	5	950,000
		17	2,950,000
Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao	1	201,000
		5	930,000
		17	2,927,000
Jotaplast	Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao	5	464,000
		17	1,382,000



Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI

Gardex primer	Sơn lót Gardex nhẹ mùi và tăng cường độ bám dính	1	178,000
Gardex Bóng Mờ	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét	0,8	184,000
		2,5	529,000
Essence Siêu Bóng	Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao	0,8	173,000
		2,5	540,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ

Ultra Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới	5	1,295,000
		17	4,122,000
Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ láng mịn	5	1,209,000
		17	3,811,000
Tough Shield Primer	Độ bám dính cao, chống kiềm hóa	5	890,000
		17	2,860,000
Majestic Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ	5	896,000
		17	2,867,000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	5	869,000
		17	2,751,000
Alkyd Primer	Sơn lót chống rỉ màu xám	5	795,000
		20	3,045,000
	Sơn lót chống rỉ màu đỏ	5	745,000
		20	2,785,000

CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT

Jotun Interior & Exterior Putty	Bột trét cao cấp nội & ngoại thất	40 kg	495,000
Jotun Exterior Putty	Bột trét cao cấp ngoại thất	40 kg	473,000
Jotun Interior Putty	Bột trét cao cấp nội thất	40 kg	352,000

Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu



BẢNG CHÀO GIÁ
SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐỒNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ						
	SƠN LÓT NỘI THẤT	GP01	24.4	Thùng 18L	1,460,000	75 - 85
			6.9	Lon 5L	460,000	20 - 24
	SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP03	23.2	Thùng 18L	2,160,000	100 - 110
			6.5	Lon 5L	680,000	25 - 30
	SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN	GI01	24.4	Thùng 18L	760,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	210,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	GI03	24.8	Thùng 18L	2,230,000	60 - 70
			7.2	Lon 5L	730,000	15 - 20
	SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP	GI05	24.5	Thùng 18L	2,060,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	650,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP	GI07	20	Thùng 18L	3,650,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,300,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	356,000	7 - 9
	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1	GI09	20	Thùng 18L	4,620,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,420,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	385,000	8 - 10
	SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GI11	5.86	Lon 5L	1,998,000	35 - 38
			1.24	Hộp 1L	560,000	8 - 10
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT	GP02	23.3	Thùng 18L	1,840,000	80 - 90
			6.5	Lon 5L	605,000	22 - 25
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP04	20	Thùng 18L	3,380,000	100 - 110
			5.6	Lon 5L	1,020,000	25 - 30
	SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI	GP06	20	Thùng 18L	5,480,000	110 - 120
			5.74	Lon 5L	1,600,000	30 - 35
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN	GE02	22.2	Thùng 18L	2,280,000	80 - 90
			5.9	Lon 5L	715,000	23 - 28

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐONG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	GE04	20	Thùng 18L	4,580,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,380,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	380,000	7 - 9
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1	GE06	20	Thùng 18L	5,660,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,720,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	500,000	8 - 10
	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GE08	5.71	Lon 5L	2,260,000	38 - 38
			1.21	Hộp 1L	620,000	8 - 10
HỆ THỐNG BỘT BÀ, SƠN CHỐNG THẤM VÀ HIỆU ỨNG						
	SƠN NHƯ ÁNH KIM CAO CẤP	GS02	1.2	Hộp 1L	498,000	8 - 10
	SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR	GS04	1	Hộp 1L	308,000	8 - 10
			5	Lon 5L	1,520,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	GS06	20	Thùng 18L	3,270,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	998,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP	GS08	20	Thùng 18L	4,580,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	1,360,000	25 - 30
	KEO CHỐNG THẤM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN	GS10	21	Thùng 18L	5,780,000	1 - 1,5KG/M ² /LỚP
			5.35	Lon 5L	1,590,000	
	BỘT BÀ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	GB01	40	Bao	280,000	30 - 40
	BỘT BÀ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	GB03	40	Bao	360,000	30 - 40
	BỘT BÀ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG	GB04	40	Bao	420,000	30 - 40

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

DÒNG SP	TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG	MÃ SP	KLT (KG)	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH	MẪU THÙNG
SƠN PHỦ NỘI THẤT	EDGAR INT <i>Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1</i>	M69	1,2	1l	390,000	LON	
			5,4	5l	1,480,000	LON	
			19,1	18l	4,660,000	THÙNG	
	ALICE INT <i>Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp</i>	M68	1,2	1l	360,000	LON	
			5,4	5l	1,280,000	LON	
			19,1	18l	3,686,000	THÙNG	
	JULIA WHITE <i>Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp</i>	M66	6,2	5l	650,000	LON	
			22,0	18l	2,080,000	THÙNG	
	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	M22	6,2	5l	737,000	LON	
			22,0	18l	2,230,000	THÙNG	
	STERLING INT <i>Sơn siêu mịn nội thất cao cấp</i>	M100	6,2	5l	208,000	LON	
			22,1	18l	750,000	THÙNG	
	SMOOTH <i>Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng</i>	M26	6,2	5l	933,000	LON	
			22,0	18l	3,000,000	THÙNG	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	EDGAR EXT <i>Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp</i>	M800	5,9	5l	726,000	LON	
			20,9	18l	2,280,000	THÙNG	
	DARIUS EXT <i>Sơn bóng ngoại thất cao cấp</i>	M33	1,2	1l	390,000	LON	
			5,6	5l	1,480,000	LON	
			20	18l	4,600,000	THÙNG	
	ANDREW EXT <i>Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1</i>	M88	1,1	1l	510,000	LON	
			5,4	5l	1,820,000	LON	
			19,1	18l	5,680,000	THÙNG	
	GOLD PAINT <i>Sơn nhũ ánh kim cao cấp</i>	M99	1,0	1l	560,000	LON	
	CLEAR PAINT <i>Sơn siêu bóng phủ trang trí clear</i>	M55	1,0	1l	312,000	LON	
			4,9	5l	1,560,000	LON	

SƠN LÓT KHÁNG KIỂM	FERGAL EXT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt</i>	M85	5,9	5l	1,050,000	LON	
			21,1	18l	3,380,000	THÙNG	
	ROSIE INT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt</i>	M65	5,9	5l	680,000	LON	
			21,4	18l	2,180,000	THÙNG	
	BRIAN EXT <i>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất</i>	M500	5,9	5l	606,000	LON	
			21,1	18l	1,860,000	THÙNG	
	ALKALI INT <i>Sơn lót kháng kiềm nội thất</i>	M200	5,9	5l	460,000	LON	
			21,1	18l	1,480,000	THÙNG	
SƠN CHỐNG THẨM	WATERPROOF <i>Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp</i>	M11A	5,4	5l	998,000	LON	
			20,1	18l	3,290,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp</i>	M11M	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)</i>	M11MP	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG	CERAMIC INT <i>Sơn men sứ siêu hạng nội thất</i>	M90	1,2	1l	570,000	LON	
			5,7	5l	1,998,000	LON	
	CERAMIC EXT <i>Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất</i>	M87	1,2	1l	620,000	LON	
			5,7	5l	2,260,000	LON	
	ALKALI <i>Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối</i>	M19	5,9	5l	1,600,000	LON	
			21,1	18l	5,500,000	THÙNG	
	MINANO SIKA <i>Sơn chống thấm sàn</i>	MSK	1,0	1l	220,000	CHAI	
			5,0	5l	980,000	THÙNG	
	SUPER COOLING <i>Sơn chống nóng</i>	MP18	5,3	5l	1,580,000	LON	
			20,0	18l	5,600,000	THÙNG	
BỘT BẢ	BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	BBM1	20,0	20kg	380,000	BAO	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	BBM2	40,0	40kg	300,000	BAO	
	BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT	MP01	40,0	40kg	436,000	BAO	

Chú ý:
- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 cho tới khi có bảng giá mới
- Giá trên được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	599,000
	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	736,000
	MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT Bột trét tường ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	741,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít 17 lít	Lon Thùng	1,220,000 4,450,000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,185,000 5,170,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,112,000 3,760,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,420,000 4,790,000
SON LÓT	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm kháng muối	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,635,000 5,360,000
SON PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH Sơn nước nội thất ILKA	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	235,000 865,000 2,370,000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	320,000 1,185,000 3,800,000
	MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTREIOR Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,380,000 4,460,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	430,000 1,420,000 5,080,000
	MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,699,000 5,030,000
	MYKOLOR TOUCH LOW ODOR Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	480,000 1,915,000
	MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	495,000 1,638,000 5,410,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,100,000 7,050,000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	745,000 2,905,000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	885,000 3,350,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BẢNG CHÀO GIÁ

NANA

BẢNG CHÀO GIÁ CỦA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC: MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	600,000
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	720,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,335,000 5,230,000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,335,000 5,170,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,100,000 3,800,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,490,000 4,920,000
SON LÓT	MYKOLOR NANA ANTI WATER ALKALI PRIMER FOR EXT & INT Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,450,000 4,950,000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,645,000 5,350,000
SON PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR NANA CEILING ELITE FOR INT Sơn nước nội thất trần cao cấp trắng sáng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	930,000 3,290,000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR Sơn nước nội thất mờ sang trọng	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	225,000 855,000 2,350,000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	310,000 1,195,000 3,755,000
	MYKOLOR NANA MATTE RADIANCE FOR INTERIOR Sơn nội thất bóng mờ sang trọng	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,370,000 4,450,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	430,000 1,525,000 4,995,000
	MYKOLOR NANA GLOSSY SPECIAL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,680,000 5,250,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, bảo vệ tối đa	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	495,000 1,900,000
SON PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,700,000 5,370,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,210,000 6,990,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất siêu bóng, bảo vệ tối đa	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	730,000 2,890,000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	875,000 3,350,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo đúng lịch thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý khách hàng

4 Oranges Co., Ltd

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BY MYKOLOR
BẢNG CHÀO GIÁ
Grand

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

*ÁP DỤNG CHO RIÊNG VỰC: MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	585,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	710,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40 kg	Bao	760,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,170,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,820,000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,280,000
		17,5 lít	Thùng	5,120,000
SƠN LÓT	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,020,000
		18 lít	Thùng	3,680,000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,400,000
		18 lít	Thùng	4,650,000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,680,000
		18 lít	Thùng	5,250,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)	4,375 lít	Lon	750,000
		17,5 lít	Thùng	2,420,000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL Sơn nước nội thất mịn (*)	0,875 lít	Lon	250,000
		4,375 lít	Lon	890,000
		17,5 lít	Thùng	2,320,000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,180,000
		17,5 lít	Thùng	3,560,000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	440,000
		4,375 lít	Lon	1,410,000
		17,5 lít	Thùng	4,930,000
	MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	485,000
		4,375 lít	Lon	1,650,000
		14,875 lít	Thùng	4,890,000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,870,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR GRAND JADE FEEL Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,690,000
		17,5 lít	Thùng	5,260,000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	570,000
		4,375 lít	Lon	2,180,000
		17,5 lít	Thùng	6,880,000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	770,000
		4,375 lít	Lon	2,880,000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	880,000
		4,375 lít	Lon	3,270,000

Ghi chú: - Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế
- Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*) Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

4 Oranges Co., Ltd

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BẢNG CHÀO GIÁ Passion

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	602,000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	730,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,255,000 4,580,000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,285,000 5,330,000
SƠN LÓT	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,090,000 3,790,000
	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,410,000 4,770,000
	MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,695,000 5,345,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR PASSION SOFTSILK Sơn nước nội thất mịn	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	235,000 885,000 2,350,000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE Sơn nước nội thất hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	328,000 1,190,000 3,725,000
	MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,370,000 4,460,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	415,000 1,390,000 4,960,000
	MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,710,000 5,035,000
	MYKOLOR PASSION SATINSILK Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	515,000 1,885,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR PASSION CHIFFON Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	500,000 1,710,000 5,375,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,310,000 7,055,000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	750,000 2,935,000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	885,000 3,345,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

4 Oranges Co., Ltd

(*) Đơn báo dùng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý khách hàng!



CÔNG TY: Lô C-02 Khu phố 1, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN
NIKKO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

I: Sơn nikkotex

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	23Kg	760.000
		Lon	06Kg	240.000
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	23Kg	995.000
		Lon	06Kg	300.000
3	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	Thùng	19Kg	3.485.000
		Lon	05Kg	970.000
4	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10	Thùng	20Kg	2.685.000
		Lon	05Kg	775.000
5	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng	24Kg	1.585.000
		Lon	06Kg	470.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	20Kg	2.120.000
		Lon	4,5Kg	560.000
		Hộp	0,9Kg	175.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	19Kg	2.810.000
		Lon	4,5Kg	725.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	Thùng	18Kg	4.850.000
		Lon	05Kg	1.385.000
		Hộp	0,9Kg	305.000
9	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	05Kg	2.065.000
		Hộp	0,9Kg	460.000
10	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	22Kg	1.755.000
		Lon	05Kg	515.000
11	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	21Kg	2.425.000
		Lon	05Kg	695.000
12	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX SuperPrimer	Thùng	21Kg	3.340.000
		Lon	5,5Kg	870.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	19Kg	3.080.000
		Lon	4,5Kg	820.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK - 11A	Thùng	19Kg	2.625.000
		Lon	4,5Kg	730.000
		Hộp	0,9Kg	175.000
15	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	40Kg	345.000
		Bao	25Kg	230.000
16	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	40Kg	440.000
		Bao	25Kg	290.000

II: Sơn NISSIN

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	23Kg	790.000
		Lon	06Kg	250.000
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	23Kg	1.045.000
		Lon	06Kg	345.000
3	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	Thùng	19Kg	3.685.000
		Lon	05Kg	1.040.000
4	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500	Thùng	20Kg	2.720.000
		Lon	05Kg	775.000
5	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE	Thùng	24Kg	1.585.000
		Lon	06Kg	470.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	20Kg	2.140.000
		Lon	4,5Kg	560.000
		Hộp	0,9Kg	180.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	19Kg	2.810.000
		Lon	4,5Kg	725.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	Thùng	18Kg	4.910.000
		Lon	05Kg	1.385.000
		Hộp	0,9Kg	310.000
9	Sơn men sứ NISSIN Enamel	Lon	05Kg	2.090.000
		Hộp	0,9Kg	440.000
10	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	22Kg	1.795.000
		Lon	05Kg	515.000
11	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	21Kg	2.435.000
		Lon	05Kg	690.000
12	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN ^{SuperPrimer}	Thùng	21Kg	3.340.000
		Lon	5,5Kg	870.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	19Kg	3.190.000
		Lon	4,5Kg	850.000
		Hộp	0,9Kg	205.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS-11A	Thùng	19Kg	2.700.000
		Lon	4,5Kg	750.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
15	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	40Kg	350.000
		Bao	25Kg	235.000
16	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	40Kg	440.000
		Bao	25Kg	290.000

III: Sơn TOGI

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	Thùng	23Kg	860.000
		Lon	06Kg	275.000
2	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	Thùng	21Kg	2.010.000
		Lon	5,5Kg	525.000
3	Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	21Kg	3.045.000
		Lon	5,5Kg	855.000
4	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	Thùng	20Kg	3.950.000
		Lon	5,5Kg	1.140.000
5	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	24Kg	1.797.000
		Lon	06Kg	510.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng	23Kg	2.637.000
		Lon	5,5Kg	690.000
		Hộp	01Kg	160.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	Thùng	20Kg	3.185.000
		Lon	05Kg	850.000
		Hộp	01Kg	195.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	Thùng	19Kg	5.495.000
		Lon	5,5Kg	1.650.000
		Hộp	01Kg	335.000
9	Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	5,5Kg	2.340.000
		Hộp	01Kg	475.000
10	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng	23Kg	2.010.000
		Lon	06Kg	577.000
11	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	23Kg	2.745.000
		Lon	06Kg	780.000
12	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	21Kg	3.785.000
		Lon	06Kg	1.135.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	19Kg	3.490.000
		Lon	05Kg	980.000
		Hộp	01Kg	217.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	20Kg	2.976.000
		Lon	05Kg	805.000
		Hộp	01Kg	195.000
15	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	Bao	40Kg	455.000
16	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	40Kg	570.000

Ghi chú: Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng và màu P còn các màu đậm có đuôi T +15%, đuôi D +20%, đuôi C +30% (Theo cây màu phát hành từ công ty). Giá chưa bao gồm cước vận chuyển.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 10/2023 đến khi có bảng giá mới
 Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN OEXPO CODY

Kính gửi : - Sở Tài Chính Tỉnh Bình Định

- Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Định

Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023, thay thế cho bảng giá năm 2022.

Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	ĐVT	KL/TT	DỘ PHỦ	GIÁ
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT						
1	Oexpo Cody Powder Putty For Interior Bột trét tường trong nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	413,600
2	Oexpo Cody Powder Putty For Exterior Bột trét tường ngoài nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao			477,400
3	Oexpo Cody Filler 2 In 1 Bột trét cao cấp đa dụng 2 trong 1	- Độ dẻo cao. - Độ bám dính tối đa. - Bề mặt bột láng mịn chắc chắn. - Không bị răn nứt và bong tróc sau nhiều năm sử dụng.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	572,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM						
1	Oexpo Cody Alkali For Interior Sơn lót chống kiềm trong nhà	- Kháng kiềm trên bề mặt tường. - Tăng độ bám dính. - Bền màu.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	589,050
			Thùng	18L		2,052,600
2	Oexpo Cody Premier Alkali Primer For Exterior Sơn lót chống kiềm ngoại thất chuyên dụng	- Giúp sơn thẩm thấu sâu vào trong bề mặt tường. - Liên kết chặt chẽ giữa bề mặt bột trét và lớp sơn phủ. - Kháng kiềm tối đa.	Lon	4,375L	(12-13)m ²	741,950
			Thùng	18L		2,585,000
3	Oexpo Cody Superior Primer For Exterior Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	- Độ bám dính tốt. - Khả năng kháng kiềm cao, kháng muối vượt trội và thân thiện với môi trường.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,239,150
			Thùng	18L		4,314,200
4	Oexpo Cody Antidamp Primer For Exterior & Interior Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt	Chống thấm ngược. Độ bám dính cao. Chống thấm tuyệt hảo. Kháng kiềm tốt.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,385,450
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM						
1	Oexpo Cody Umax Waterproof Sơn chống thấm tường pha xi măng	- Giúp ngăn chặn sự thấm nước từ bên ngoài. - Ngăn ngừa rêu mốc. - Bám dính tốt với bề mặt bê tông, vữa xi măng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	979,000
			Thùng	18L		3,654,200
2	Oexpo Cody Umax X10 Sơn chống thấm tường pha màu	- Chống thấm với công thức đặc biệt giúp chống thấm hiệu quả. - Không cần pha loãng. - Thi công trực tiếp lên tường xi măng, bê tông.	Lon	3,063 L	(8-10)m ²	865,700
			Thùng	17,5L		4,389,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT						
1	Oexpo Cody Interior Sơn nội thất trong nhà	- Màng sơn mịn, màu sắc đẹp. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(9-11)m ²	533,500
			Thùng	17,5L		1,542,200
2	Oexpo Cody Ceiling White Sơn trắng trần	- Độ bám dính tốt. - Màng sơn trắng sáng mịn. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	499,950
			Thùng	18L		1,775,400
3	Oexpo Cody Easy Wipe Sơn dễ lau chùi	- Lau chùi dễ dàng. - Màu sắc phong phú. - Độ phủ cao.	Lon	0.875L	(10-12)m ²	184,800
			Lon	4,375L		837,100
			Thùng	17,5L		2,950,200
		- Độ bóng láng mịn. - Lau chùi dễ dàng.	Lon	0.875L		249,333

4	Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1	- Chống rêu mốc. - Màu sắc đẹp. - Độ phủ cao.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,076,900
			Thùng	17,5L		3,942,400
5	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 láng mịn	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,002,800
			Lon	4,375L		1,346,400
6	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,557,200
			Lon	4,375L		1,495,450
7	Oexpo Cody Anti - Bacteria Sơn kháng khuẩn không mùi nội thất	- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường. - Hàm lượng VOC rất thấp. - Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi. - Màng sơn bóng loáng mịn màng.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,231,600
			Lon	4,375L		1,538,350

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

1	Oexpo Cody Rainkote Sơn nước ngoài trời	- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn. - Màu sắc đẹp. - Chống thấm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	193,967
			Lon	4,375L		833,250
			Thùng	17,5L		2,941,400
2	Oexpo Cody Super Gold Sơn nước bóng mờ ngoài trời	- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt. - Có khả năng chống thấm nước. - Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	227,333
			Lon	4,375L		876,150
			Thùng	17,5L		3,456,200
3	Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior Sơn nước bóng ngoài trời	- Mau khô 30 phút. - Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Bảo vệ 6 năm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	320,100
			Lon	4,375L		1,317,800
			Thùng	17,5L		5,031,400
4	Oexpo Cody Super Clean Sơn bóng chống thấm nước	- Màng sơn có độ bóng cao. - Chùi rửa được. - Chống bám bụi. - Chống thấm nước. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(11-13)m ²	395,083
			Lon	4,375L		1,819,950
5	Oexpo Cody Hybridkot Sơn ngoại thất chống nóng	- Màng sơn cứng, bóng mờ. - Kháng tia cực tím. - Cách nhiệt, chống nắng. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ. - Chống thấm nước.	Lon	0,875L	(13-16)m ²	411,950
			Lon	4,375L		1,917,300
6	Oexpo Cody UV Shade Exterior Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa	- Màng sơn mịn màng & bóng. - Chống phai màu. - Chống rong rêu và nấm mốc. - Chống bám bẩn. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Kháng tia cực tím. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ - Ngăn ngừa vết nước chảy ố.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	430,357
			Lon	4,375L		1,983,190

5682
NG TY
N.H.H
AT THUON
A DỊCH V
NHU
NHON-T

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam).

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)





CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Địa chỉ nhà máy : 125 Lê Trọng Tấn, P.Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Email:suzumaxpaint@gmail.com. Website:suzumax.com. Điện thoại:0962 292 277

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG SƠN SUZUMAX

	MÃ SP	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ THỊ TRƯỜNG	ĐVT	ĐÓNG GÓI
SƠN NỘI THẤT	No1	Sơn nội thất <i>Độ phủ cao, dễ thi công, nhẹ mùi, không chứa chất nguy hại</i>	746.364	24kg	Thùng
			257.273	6kg	Lon
	No2	Sơn mịn nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	1.118.182	24kg	Thùng
			369.091	6kg	Lon
	No3	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	1.473.636	24kg	Thùng
			474.545	6kg	Lon
	No-SP	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, dễ thi công, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	2.260.000	24kg	Thùng
			664.545	6kg	Lon
	Ng1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	2.286.364	24kg	Thùng
			680.909	6kg	Lon
			191.818	1.2kg	Lon
SƠN NGOẠI THẤT	Ng1-New	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New <i>Độ che phủ cao, dễ thi công, bền màu, đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	3.157.273	24kg	Thùng
			921.818	6kg	Lon
			237.273	1.2kg	Lon
	Ng2	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp <i>Màng sơn chai bóng, dễ lau chùi, bền màu, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại, độ bám dính cao</i>	3.522.727	20kg	Thùng
			1.022.727	5.3kg	Lon
			262.727	1.1kg	Lon
KIỂM	Ki1	Sơn lót chống kiềm nội thất <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu</i>	1.990.909	21kg	Thùng
			635.455	5.7kg	Lon
	Ki2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 2 IN 1 <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu, dùng cho trong và ngoài</i>	2.192.727	21kg	Thùng
			690.909	5.7kg	Lon
	Ki3	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, chống thấm nước, giảm nhiệt, tăng độ bám dính cho lớp phủ và giữ màu sắc bền lâu</i>	3.063.636	21kg	Thùng
			926.364	5.7kg	Lon

CHỐNG THẤM	Yori-PHF	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF <i>Màng chống thấm dẻo, Chống thấm nước, chống rêu mốc</i>	2.104.545	21kg	Thùng
			611.818	5.3kg	Lon
	CTM	Sơn chống thấm màu <i>Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, bền đẹp, độ bám dính cao</i>	4.164.545	20kg	Thùng
			1.181.818	5.3kg	Lon
			292.727	1.1kg	Lon
	SM Latex	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	1.040.909	10 lít	Can
			586.364	5 lít	Can
			145.455	1 lít	Can
BỘT BẢ	Bno	BB: Bột bả nội thất cao cấp	300.000	40Kg	Bao
	Bng	BB: Bột bả ngoại thất cao cấp	368.182	40Kg	Bao
	BCC	BB: Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	395.455	40Kg	Bao

Lưu ý:

- Những màu có đuôi T tương ứng với (*) tính thêm 10% trên đơn giá

- Những màu có đuôi D tương ứng với (**) tính thêm 20% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 25%)

- Những màu có đuôi C tương ứng với (***) tính thêm 30% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 35%)

Ghi chú:

* Giá trên chưa bao gồm 10% VAT

* Hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình Bình Định



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH VÀ VỮA CHUYÊN DỤNG

Đơn vị tính: ...

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
A	Sản phẩm của CÔNG TY TNHH BUMATECH (NPP tại Quy Nhơn, Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)						
A.1	CHỐNG THẤM (BUMA-WP)		BS EN 14891:2017; ASTM C1438;TCVN 9024 : 2012				
1	BumaLatex - 20kg/can Latex đậm đặc, dùng làm lớp vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix * Định mức: + Vữa kết nối: 1,0 lít/10m2 + Vữa cán sàn, tô tường chống thấm: 1,5l/m2	5kg/can		270.000		270.000	
2	Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái, v.v... * Định mức: + 1,5kg - 2,0kg/m2: Ban công, nhà bếp, nhà vệ sinh + 2,5kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân	33,5kg/bộ	Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can	1.354.000		1.354.000	
3	BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng 2 thành phần đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,... * Định mức: + 1,0kg - 1,5kg/m2: Tường ngoài nhà, khu vực vệ sinh + 2,0kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái	bộ/ 25kg	Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao	1.790.000		1.790.000	
4	Proof 668- 20kg/thùng xám Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,... * Định mức: + 0,6kg - 0,9kg/m2/2-3 lớp: Tường ngoài nhà, tường cũ đã sơn bị nứt thấm + 2,0kg - 2,5kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái	thùng/ 20kg		2.687.000		2.088.000	
A.2	KEO DÁN GẠCH (BUMA-TA)		TCVN - 7899 EN -12004:17				



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
2	BumaFix xám - 25kg/bao Keo dán gạch/ đá tiêu chuẩn gốc xi măng, phân loại C. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khổ nhỏ * Định mức: + ~ 1,5kg/m ² cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		220.000		220.000	
4	Bumaflex xám - 25kg/bao Keo dán gạch/ đá cao cấp gốc xi măng, phân loại C2TE. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn trong nhà và ngoài trời, hồ bơi. * Định mức: + ~ 1,5kg/m ² cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		881.000		881.000	
B	Sản phẩm nhập khẩu của hệ thống Sieuthichongtham.com.vn thuộc CÔNG TY TNHH Thương mại Việt Thái -(NPP tại Quy Nhơn ,Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)						
B.1	HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN NEOTEX - HY LẬP		EN1504-2 ASTM D412				
1	Revinex Flex FP - 32kg/bộ Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt. Ứng dụng: Chống thấm sân thượng, ban công, hồ bơi, khu vực ẩm ướt (phòng tắm, nhà bếp, v.v.), trước khi dán gạch men, v.v... * Định mức: + 2,0kg-3,0kg/m ² /lớp	32kg/bộ	Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7,0kg lỏng/can	1.280.000		1.280.000	
B.2	HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ MÀNG CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN LEMAX-ITALYA		EN - 1298 EN - 1931 EN 12311 - 1				
1	Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey - 25kg/bao Vữa đổ rót không co ngót mác cao. Ứng dụng: Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gối cầu, đổ cổ ống xuyên sàn bê tông,v.v... * Định mức: + Một bao 25kg tạo ra 12-13 lít vữa	25kg/bao		300.000		300.000	



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Việt

BẢNG GIÁ SƠN TAKIRA
(Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group)

STT	Nhóm VL*	Tên loại VL*	ĐVT *	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ*	Điều kiện thươ ng mại	Vận chuyển*	Giá (chưa VAT)* Khu vực Tỉnh Bình Định	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[13]
1	Sơn nước,	NANO PRIMER sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	85.600	
2	Sơn nước,	TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	69.325	
3	Sơn nước,	TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 22kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	115.927	
4	Sơn nước,	TAKIRA DURATION SHIELD Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg	QCVN16:2023 /BXD	Hộp 1,2kg Lon 6kg Thùng 17,3kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	168.152	
5	Sơn nước,	GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,27kg Thùng 22,5kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	75.213	
6	Sơn nước,	CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,61kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	65.675	
7	Sơn nước,	TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 5kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	32.000	
8	Bột bả	TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	7..588	
9	Bột bả	TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	8.500	

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- [2] Nhóm vật liệu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”);
- [11] [12] Khu vực: là giá bán tại địa bàn khu vực hành chính khu vực Bình Định hoặc giá trên địa bàn hành chính huyện.
- Các thông tin khác có liên quan.

**CÔNG TY CP UNIVERSAL
CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**



TGD THIỀU NGỌC THANH

[illegible]

2. Công Ty TNHH PHG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH PHG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Anh Đào



Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 10/2024

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU								
I Gạch ceramic, gạch porcelain các loại								
Gạch Đồng Tâm								
A Gạch ốp tường								
1	Gạch men mờ Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	25	10x20cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
2	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	25	20x20cm		177.000			Bổ sung thêm sản phẩm
3	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2540CARARAS001	10	25x40cm		147.182			Bổ sung thêm sản phẩm
4	Gạch men bóng Ceramic mã số: 25400	10	25x40cm		156.364			Bổ sung thêm sản phẩm
5	Gạch men bóng Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	6	30x60cm		244.444			Bổ sung thêm sản phẩm
6	Gạch men bóng Ceramic mã số : 3060CARARAS001	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
7	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	4	40x80cm		231.481			Bổ sung thêm sản phẩm
8	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	4	40x80cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
9	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	4	40x80cm		295.313			Bổ sung thêm sản phẩm
B Gạch lát nền								
10	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	12	20x20cm		653.977			Bổ sung thêm sản phẩm
11	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	6	30x60cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
12	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	6	30x60cm		231.819			Bổ sung thêm sản phẩm
13	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
14	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	6	30x60cm		268.181			Bổ sung thêm sản phẩm



Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m ²)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m ²)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
15	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	6	30x60cm		359.428			Bổ sung thêm sản phẩm
16	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	11	15x30cm		289.937			Bổ sung thêm sản phẩm
17	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	11	30x30cm		210.009			Bổ sung thêm sản phẩm
18	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	11	30x30cm		230.909			Bổ sung thêm sản phẩm
19	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	6	40x40cm		196.213			Bổ sung thêm sản phẩm
20	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	6	40x40cm		217.519			Bổ sung thêm sản phẩm
21	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	6	40x40cm		223.674			Bổ sung thêm sản phẩm
22	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	10	20x80cm		379.000			Bổ sung thêm sản phẩm
23	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	4	40x80cm		313.947			Bổ sung thêm sản phẩm
24	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	4	40x80cm		327.691			Bổ sung thêm sản phẩm
25	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	4	40x80cm		328.125			Bổ sung thêm sản phẩm
26	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	4	60x60cm		220.013			Bổ sung thêm sản phẩm
27	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	4	60x60cm		233.333			Bổ sung thêm sản phẩm
28	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	4	60x60cm		242.000			Bổ sung thêm sản phẩm
29	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	4	60x60cm		247.159			Bổ sung thêm sản phẩm

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
30	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	4	60x60cm		257.765			Bổ sung thêm sản phẩm
31	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	4	60x60cm		275.631			Bổ sung thêm sản phẩm
32	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	4	60x60cm		285.543			Bổ sung thêm sản phẩm
33	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	4	60x60cm		288.889			Bổ sung thêm sản phẩm
34	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	4	60x60cm		303.156			Bổ sung thêm sản phẩm
35	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	4	60x60cm		308.333			Bổ sung thêm sản phẩm
36	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	4	60x60cm		309.091			Bổ sung thêm sản phẩm
37	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	4	60x60cm		327.778			Bổ sung thêm sản phẩm
38	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	4	60x60cm		368.308			Bổ sung thêm sản phẩm
39	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	3	80x80cm		314.063			Bổ sung thêm sản phẩm
40	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	3	80x80cm		314.110			Bổ sung thêm sản phẩm
41	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	3	80x80cm		344.555			Bổ sung thêm sản phẩm
42	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	3	80x80cm		359.375			Bổ sung thêm sản phẩm
43	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	3	80x80cm		361.884			Bổ sung thêm sản phẩm
44	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	3	80x80cm		386.364			Bổ sung thêm sản phẩm



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m ²)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m ²)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
45	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	3	80x80cm		395.455			Bổ sung thêm sản phẩm
46	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	3	80x80cm		396.354			Bổ sung thêm sản phẩm
47	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	3	80x80cm		429.072			Bổ sung thêm sản phẩm
48	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	3	80x80cm		431.723			Bổ sung thêm sản phẩm
49	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	3	80x80cm		450.000			Bổ sung thêm sản phẩm
50	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	3	80x80cm		600.000			Bổ sung thêm sản phẩm
51	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	2	1000x100cm		447.909			Bổ sung thêm sản phẩm
52	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	2	1000x100cm		502.273			Bổ sung thêm sản phẩm
53	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	2	1000x100cm		557.818			Bổ sung thêm sản phẩm
54	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	2	1000x100cm		572.818			Bổ sung thêm sản phẩm
55	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	2	1000x100cm		660.000			Bổ sung thêm sản phẩm
56	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	6	20x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
57	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	2	60x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
58	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	2	60x120cm		666.667			Bổ sung thêm sản phẩm
59	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	2	60x120cm		1.111.111			Bổ sung thêm sản phẩm

Ghi chú:

Thông báo có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có thông báo mới thay thế

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Bình Định
- Lưu VT. Yentb-2b



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(Đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

ST T	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Ghi chú
				Giá chưa có chi phí vận chuyên	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gạch 500 x 500SV	ISO 9001-2015	Hộp	88.889			Đơn giá này chỉ áp dụng bán tại nhà máy Công ty cổ phần Takao Bình Định, địa chỉ cụm CN Gò Cây, Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định, đơn giá này chưa thuế VAT, chi phí vận chuyển bên mua hàng chịu trách nhiệm.
2	Gạch 600 x 600SV		Hộp	96.000			
3	Gạch 500x500C		Hộp	93.056			
4	Gạch 600x600C		Hộp	96.000			
5	Gạch 300x600C		Hộp	96.000			
6	Gạch 400x800C		Hộp	96.000			
7	Ngói Apollo		Viên	12.500			
8	Ngói Fansipan		Viên	11.574			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07 /2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần Takao Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Vân

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD

(Kèm theo văn bản số 19/CT-ĐT ngày 8/01/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

STT	Danh mục VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile				
1	VY1-M66001, VY1-M66002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	205,800	
	VY2-M66001,				
	VY1-P66001, VY2-P66002,....		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng		
2	VY1-M36001, VY1-M36002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	205,801	
	VY2-M36001,				
	VY1-P36001, VY2-P36002,....		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng		
3	VY1-M48001, VY1-M48002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	320,850	
	VY2-M48001,				
	VY1-P48001, VY2-P48002,....		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng		
4	VY1-M88001, VY1-M88002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	327,980	
	VY2-M8001,				
	VY1-P88001, VY2-P88002,....		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng		

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.
- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá để nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;
- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;
- Lưu: VT, DA, HCNS.



LÃNH ĐẠO CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Việt Quang